

**Phụ lục**  
**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2015**  
**VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020**

Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2015		Định hướng đến năm 2020	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>26.760,00</b>	<b>100,00</b>	<b>26.760,00</b>	<b>100,00</b>	<b>26.760,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1. Đất nông nghiệp</b>	<b>16.320,47</b>	<b>60,99</b>	<b>14.648,83</b>	<b>54,74</b>	<b>14.503,00</b>	<b>54,20</b>
<b>1.1. Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>6.649,22</b>	<b>24,85</b>	<b>6.125,02</b>	<b>22,89</b>	<b>5.724,63</b>	<b>21,39</b>
1.1.1. Đất trồng cây hàng năm	6.318,00	23,61	5.514,42	20,61	5.439,31	20,33
<i>Trong đó đất trồng lúa</i>	<i>5.056,24</i>	<i>18,89</i>	<i>4.671,05</i>	<i>17,46</i>	<i>4.405,76</i>	<i>16,46</i>
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm	331,22	1,24	610,60	2,28	285,32	11,07
<b>1.2. Đất lâm nghiệp</b>	<b>8.471,27</b>	<b>31,66</b>	<b>7.571,10</b>	<b>28,29</b>	<b>7.689,37</b>	<b>28,73</b>
1.2.1. Đất rừng sản xuất	1.202,90	4,50	1.111,37	4,15	1.110,37	4,15
1.2.2. Đất rừng phòng hộ	1.600,97	5,98	1.178,57	4,40	1.234,00	4,61
1.2.3. Đất rừng đặc dụng	5.667,40	21,18	5.281,16	19,74	5.345,00	19,95
<b>1.3. Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>1.179,22</b>	<b>4,41</b>	<b>947,53</b>	<b>3,54</b>	<b>1.084,00</b>	<b>4,05</b>
<b>1.4. Đất nông nghiệp khác</b>	<b>20,76</b>	<b>0,08</b>	<b>5,18</b>	<b>0,02</b>	<b>5,00</b>	<b>0,02</b>
<b>2. Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.083,35</b>	<b>15,26</b>	<b>8.790,22</b>	<b>32,85</b>	<b>9.130,00</b>	<b>34,12</b>
<b>2.1. Đất ở</b>	<b>757,38</b>	<b>2,83</b>	<b>933,92</b>	<b>3,49</b>	<b>1.057,00</b>	<b>3,95</b>
2.1.1. Đất ở nông thôn	757,38	2,83	837,42	3,13	895,00	3,34
2.1.2. Đất ở đô thị			96,50	0,36	162,00	0,61
<b>2.2. Đất chuyên dùng</b>	<b>2.184,65</b>	<b>8,16</b>	<b>6.859,10</b>	<b>25,63</b>	<b>7.133,00</b>	<b>26,66</b>
2.2.1. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	14,73	0,06	74,12	0,28	75,00	0,28
2.2.2. Đất quốc phòng, an ninh	553,32	2,07	2.619,32	9,79	2.625,00	9,81
2.2.3. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	489,29	1,83	2.337,04	8,73	2.494,00	9,32
2.2.3.1. Đất khu công nghiệp	428,62	1,60	1.790,12	6,69	1.850,00	6,91
2.2.3.2. Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	21,31	0,08	334,37	1,25	416,00	1,55
2.2.3.3. Đất cho hoạt động khoáng sản	30,07	0,11	160,87	0,60	170,00	0,64
2.2.3.4. Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	9,29	0,03	51,68	0,19	58,00	0,22
<b>2.2.4. Đất có mục đích công cộng</b>	<b>1.127,31</b>	<b>4,21</b>	<b>1.828,62</b>	<b>6,83</b>	<b>1.939,00</b>	<b>7,25</b>
2.2.4.1. Đất giao thông	734,26	2,74	905,63	3,38	1.052,00	3,93
2.2.4.2. Đất thủy lợi	337,43	1,26	697,48	2,61	670,00	2,5
2.2.4.3. Đất chuyên dẫn năng lượng truyền thông	0,41	0,002	7,99	0,03	11,00	0,04
2.2.4.4. Đất cơ sở văn hoá	2,36	0,009	33,56	0,13	36,00	0,13
2.2.4.5. Đất cơ sở y tế	3,37	0,013	5,92	0,02	8,00	0,03
2.2.4.6. Đất cơ sở giáo dục đào tạo	42,61	0,16	79,03	0,30	91,00	0,34
2.2.4.7. Đất cơ sở thể dục thể thao	1,44	0,005	29,04	0,11	34,00	0,13
2.2.4.8. Đất chợ	5,43	0,02	12,58	0,05	16,00	0,06